

CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA CÁP CVVf:
(*Tech. Characteristics of CVVf cable*):

1- Loại 2 lõi 450/750V (2 core 450/750V):

Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện Insul. thickness	Bề dày vỏ Sheath thickness	Kích thước dây Dimension of wire	Khối lượng cáp Approx. weight	Đ. Trở DC ở 20°C DC res. at 20°C (Max)
Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu Structure	Đ/kính ruột dẫn Conductor dia.					
mm	N ⁰ /mm	mm	mm	mm	mm x mm	kg/km	W/km
1,0	7/0,425	1,275	0,7	1,2	5,1 x 7,8	63,6	18,10
1,5	7/0,52	1,56	0,7	1,2	5,4 x 8,3	77,6	12,10
2,0	7/0,60	1,80	0,8	1,2	5,8 x 9,2	96,0	9,43
2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,2	6,0 x 9,6	109	7,41
3,5	7/0,80	2,40	0,8	1,2	6,4 x 10,4	135,8	5,30
4,0	7/0,85	2,55	0,8	1,2	6,6 x 10,7	147,0	4,61
5,5	7/1,00	3,00	0,8	1,2	7,0 x 11,6	184	3,40
6,0	7/1,04	3,12	0,8	1,2	7,1 x 11,8	194,6	3,08
7,0	7/1,13	3,39	1,0	1,2	7,8 x 13,2	233,8	2,64
8,0	7/1,20	3,60	1,0	1,2	8,0 x 13,6	255	2,31
10,0	7/1,35	4,05	1,0	1,4	8,9 x 14,9	315,4	1,83
11,0	7/1,40	4,20	1,0	1,4	9,0 x 15,2	333	1,71
14,0	7/1,60	4,80	1,0	1,4	9,6 x 16,4	408,6	1,33
16,0	7/1,70	5,10	1,0	1,4	9,9 x 17,0	449,6	1,15

2- Loại 3 lõi 450/750V (3 core 450/750V):

Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện Insul. thickness	Bề dày vỏ Sheath thickness	Kích thước dây Dimension of wire	Khối lượng cáp Approx. weight	Đ. Trở DC ở 20°C DC res. at 20°C (Max)
Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu Structure	Đ/kính ruột dẫn Conductor dia.					
mm	N ⁰ /mm	mm	mm	mm	mm x mm	kg/km	W/km
1,0	7/0,425	1,275	0,7	1,2	5,1 x 10,4	90,5	18,10
1,5	7/0,52	1,56	0,7	1,2	5,4 x 11,3	111,5	12,10
2,0	7/0,60	1,80	0,8	1,2	5,8 x 12,6	139,1	9,43
2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,2	6,0 x 13,2	158,6	7,41
3,5	7/0,80	2,40	0,8	1,2	6,4 x 14,4	198,8	5,30
4,0	7/0,85	2,55	0,8	1,2	6,6 x 14,9	215,8	4,61
5,5	7/1,00	3,00	0,8	1,2	7,0 x 16,2	271,3	3,40
6,0	7/1,04	3,12	0,8	1,4	7,5 x 17,0	287,4	3,08
7,0	7/1,13	3,39	1,0	1,4	8,2 x 19,0	346,5	2,64
8,0	7/1,20	3,60	1,0	1,4	8,4 x 19,6	378,5	2,31
10,0	7/1,35	4,05	1,0	1,4	8,9 x 21,0	467,2	1,83
11,0	7/1,40	4,20	1,0	1,4	9,0 x 21,4	493,7	1,71
14,0	7/1,60	4,80	1,0	1,4	9,6 x 23,2	607,7	1,33
16,0	7/1,70	5,10	1,0	1,4	9,9 x 24,1	669,5	1,15

3- Loại 2 lõi 0,6/1 kV (2 core 0,6/1 kV):

Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện Insul. thickness	Bề dày vỏ Sheath thickness	Kích thước dây Dimension of wire	Khối lượng cáp Approx. weight	Đ. Trở DC ở 20°C DC res. at 20°C (Max)
Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu Structure	Đ/kính ruột dẫn Conductor dia.					
mm	N ⁰ /mm	mm	mm	mm	mm x mm	kg/km	W/km
1,0	7/0,425	1,275	0,8	1,8	6,5 x 9,4	89,4	18,10
1,5	7/0,52	1,56	0,8	1,8	6,8 x 9,9	105	12,10
2,0	7/0,60	1,80	0,8	1,8	7,0 x 10,4	119,6	9,43
2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	7,2 x 10,8	133,5	7,41
3,5	7/0,80	2,40	1,0	1,8	8,0 x 12,4	175,8	5,30
4,0	7/0,85	2,55	1,0	1,8	8,2 x 12,7	188,1	4,61
5,5	7/1,00	3,00	1,0	1,8	8,6 x 13,6	227,9	3,40
6,0	7/1,04	3,12	1,0	1,8	8,7 x 13,8	239,4	3,08
8,0	7/1,20	3,60	1,0	1,8	9,2 x 14,8	288,5	2,31
10,0	7/1,35	4,05	1,0	1,8	9,7 x 15,7	339,4	1,83
11,0	7/1,40	4,20	1,0	1,8	9,8 x 16,0	357,4	1,71
14,0	7/1,60	4,80	1,0	1,8	10,4 x 17,2	434,9	1,33
16,0	7/1,70	5,10	1,0	1,8	10,7 x 17,8	476,8	1,15

4- Loại 3 lõi 0,6/1 kV (3 core 0,6/1kV):

Ruột dẫn-Conductor			Bề dày cách điện Insul. thickness	Bề dày vỏ Sheath thickness	Kích thước dây Dimension of wire	Khối lượng cáp Approx. weight	Đ. Trở DC ở 20°C DC res. at 20°C (Max)
Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu Structure	Đ/kính ruột dẫn Conductor dia.					
mm	N ⁰ /mm	mm	mm	mm	mm x mm	kg/km	W/km
1,0	7/0,425	1,275	0,8	1,8	6,5 x 12,2	123,6	18,10
1,5	7/0,52	1,56	0,8	1,8	6,8 x 13,1	146,8	12,10
2,0	7/0,60	1,80	0,8	1,8	7,0 x 13,8	168,6	9,43
2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,8	7,2 x 14,4	189,4	7,41
3,5	7/0,80	2,40	1,0	1,8	8,0 x 16,8	252,7	5,30
4,0	7/0,85	2,55	1,0	1,8	8,2 x 17,3	271,1	4,61
5,5	7/1,00	3,00	1,0	1,8	8,6 x 18,6	330,9	3,40
6,0	7/1,04	3,12	1,0	1,8	8,7 x 19,0	348,0	3,08
8,0	7/1,20	3,60	1,0	1,8	9,2 x 20,4	421,8	2,31
10,0	7/1,35	4,05	1,0	1,8	9,7 x 21,8	498,3	1,83
11,0	7/1,40	4,20	1,0	1,8	9,8 x 22,2	525,5	1,71
14,0	7/1,60	4,80	1,0	1,8	10,4 x 24,0	641,9	1,33
16,0	7/1,70	5,10	1,0	1,8	10,7 x 24,9	704,9	1,15